

Số: 1832 /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-BQLKKT ngày 17/4/2018 của Ban Quản lý khu kinh tế về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement từ 7.000.000 m²/năm lên 14.500.000 m²/năm" của Công ty Cổ phần Hiệp Phú;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Hiệp Phú tại Văn bản số 02/CVMT-HPC ngày 09/6/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 633/TTr-MTBĐKH ngày 27/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hiệp Phú, địa chỉ trụ sở chính tại Lô G.02B, Đường số 1, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh được thực hiện

các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement”; địa điểm tại Lô H.01 - H.02, Đường số 1, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô H.01 - H.02, Đường số 1, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp: 1101288280; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh), đăng ký lần đầu ngày 09/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23/3/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 0187827663; nơi cấp: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh, chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 9 ngày 03/9/2025 (Cấp điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000213, cấp lần đầu ngày 09/7/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 01/7/2015).

1.4. Mã số thuế: 1101288280.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tấm Fiber Cement.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 20.000 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 266644 (số vào sổ cấp GCN: CT51117) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp ngày 02/8/2019, thửa đất số 849, tờ bản đồ số 3, diện tích 20.000 m²).

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí thuộc dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí phân loại thuộc dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Cơ sở đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 124/QĐ-BQLKKT ngày 17/4/2018.

- Công suất sản xuất: 14.500.000 m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Cát + nước → Nghiền → Silo chứa → (1).

+ Giấy + nước → Nghiền → Silo chứa → (2).

+ Xi măng, vôi, tro bay (fly ash), phụ gia, xỉ lò cao, nước → Silo chứa + (1) + (2) → Trộn → Tạo tấm (cán) → Cắt và nạp tấm lót → Ép → Ủ → Tách tấm lót → Hấp tấm → Để khô tự nhiên/sấy → Tấm Fiber cement (3).

++ (3) → Chà tấm → Kiểm tra → Đóng gói thành phẩm (chiếm tỷ lệ 20%).

++ (3) → Cắt → Mài → Kiểm tra → Đóng gói thành phẩm (chiếm tỷ lệ 80%).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hiệp Phú được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hiệp Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường

này được ký ban hành đến ngày 30 / 11 /2035). Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu, Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND xã Cần Giuộc;
- Công ty Cổ phần Hiệp Phú;
- Công ty Cổ phần Long Hậu;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, MTBĐKH_(NHD).



GIÁM ĐỐC

[Signature]
Võ Minh Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1832 /GPMT-SNNMT ngày 01 /12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Hậu, không xả trực tiếp ra môi trường).

Công ty Cổ phần Hiệp Phú đã ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ tiện ích số 083/2018/HĐ-LHC-CSKH ngày 09/3/2018 (kèm theo Phụ lục - Xử lý nước thải) với Công ty Cổ phần Long Hậu (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Hậu và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Hậu).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng tối đa khoảng 10,4 m³/ngày, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01-A: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh trong khuôn viên nhà máy được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước 5,3×3,0×2,0 (m), sau đó theo đường ống PVC D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) công suất 100 m³/ngày đêm của Công ty.

+ Nguồn số 01-B: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ số 1 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước 5,3×1,5×2,0 (m), sau đó theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT công suất 100 m³/ngày đêm của Công ty.

+ Nguồn số 01-C: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ số 2 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước 5,3×1,5×2,0 (m), sau đó theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT công suất 100 m³/ngày đêm của Công ty.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình ép, sấy và hấp phát sinh với lưu lượng lớn nhất khoảng 75 m³/ngày đêm được thu gom theo tuyến ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT công suất 100 m³/ngày đêm của Công ty.

- Nguồn số 03: Nước vệ sinh, xả đáy, khử cặn lơ lửng phát sinh với lưu lượng lớn nhất khoảng $1 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ xả bỏ 01 tháng/lần) được thu gom bằng tuyến ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty.

- Nguồn số 04: Nước rửa lọc hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi phát sinh với lưu lượng lớn nhất khoảng $0,2 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ xả bỏ 01 tháng/lần) được thu gom bằng tuyến ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty.

- Nguồn số 05: Nước thải từ HTXL bụi chà tắm phát sinh với lưu lượng lớn nhất khoảng $5 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ xả bỏ 01 tháng/lần) được thu gom bằng tuyến ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty.

- Nguồn số 06: Nước thải từ HTXL khí thải Autoclave phát sinh với lưu lượng lớn nhất khoảng $5 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ xả bỏ 01 tháng/lần) được thu gom bằng tuyến ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình tạo tấm, nghiền cát, nghiền giấy với lưu lượng khoảng $713 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được thu gom vào hầm âm sau đó dẫn về 03 silo chứa với dung tích khoảng $100 \text{ m}^3/\text{silo}$ để tái sử dụng vào công đoạn trộn của quy trình sản xuất.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ nguồn số 01 đến 06 được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Hậu sau đó theo đường ống PVC D300mm dẫn về hố ga giám sát nước thải nằm ngoài hàng rào của cơ sở, sau đó theo đường ống PVC D300mm đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Long Hậu tại 01 vị trí trên đường Trung Tâm có tọa độ $X = 1176571$, $Y = 0605925$ (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất $\rightarrow$ Bể thu gom $\rightarrow$ Bể tách dầu mỡ $\rightarrow$ Bể keo tụ tạo bông $\rightarrow$ Bể tuyển nổi $\rightarrow$ Bể điều hòa (+ nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn) $\rightarrow$ Bể kỵ khí $\rightarrow$ Bể hiếu khí $\rightarrow$ Bể lắng $\rightarrow$ Hố ga giám sát nước thải nằm ngoài tường rào của cơ sở nằm cấp theo Đường Trung Tâm $\rightarrow$ Hố ga đầu nối nước thải với KCN.

* Bùn thải $\rightarrow$ Bể chứa bùn $\rightarrow$ Máy ép bùn $\rightarrow$ Thu gom xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl, PAC, Polymer (hoặc các hoá chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống lắng tuần hoàn tái sử dụng nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (Nguồn số 07) $\rightarrow$ Mương dẫn $\rightarrow$ Hầm thu gom (ký hiệu 405, 406) $\rightarrow$ Silo lắng nước thải $\rightarrow$ Tái sử dụng cho quy trình sản xuất.

- Công suất thiết kế: 03 silo chứa, kích thước mỗi silo: $D \times H = 4,016m \times 12,205m$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và hệ thống thu gom, xử lý nước thải; thực hiện nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải định kỳ.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố từ HTXLNT được thực hiện nghiêm túc với các biện pháp đảm bảo an toàn như sau:

+ Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn phù hợp để vận hành HTXLNT và tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng các yêu cầu về thiết kế, quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải; châm hóa chất; bổ sung dinh dưỡng; tăng cường sức khí khi cần thiết; lấy mẫu phân tích để theo dõi hiệu quả xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của HTXLNT để có biện pháp xử lý kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra và ghi chép nhật ký vận hành HTXLNT.

+ Niêm yết quy trình xử lý nước thải tại khu vực hệ thống xử lý.

+ Định kỳ hút bùn từ bể tự hoại, định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hư hỏng thiết bị hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu đầu nổi nước thải của KCN thì nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, yêu cầu không xả thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (trừ khi được sự chấp thuận của KCN); đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của HTXLNT, Công ty Cổ phần Hiệp Phú phải thông báo và phối hợp với Công ty Cổ phần Long Hậu (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Long Hậu và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) để xử lý nước thải phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Long Hậu (*Công ty Cổ phần Long Hậu*), không xả thải trực tiếp ra môi trường; Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Long Hậu để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1832 /GPMT-SNNMT ngày 01/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các silo chứa vôi, xi măng, flyash.
- + Nguồn số 01.1: Bụi phát sinh từ các silo chứa vôi số 01.
- + Nguồn số 01.2: Bụi phát sinh từ các silo chứa xi măng số 02.
- + Nguồn số 01.3: Bụi phát sinh từ các silo chứa tro bay (flyash) số 03.
- + Nguồn số 01.4: Bụi phát sinh từ các silo chứa vôi số 04.
- + Nguồn số 01.5: Bụi phát sinh từ các silo chứa xi măng số 05.
- + Nguồn số 01.6: Bụi phát sinh từ các silo chứa tro bay (flyash) số 06.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các bồn trộn line 3.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các bồn trộn line 4.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại dây chuyền cắt của line 3, máy mài, máy cắt thanh.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại dây chuyền cắt của line 4 và máy mài tấm nhỏ.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại nhà chà tấm.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại các nồi hấp Autoclave.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ số 1 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG).
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ số 2 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống phát thải số 01 của hệ thống xử lý bụi cắt, mài line 3 (nguồn số 04) với tọa độ xả khí thải là: X=1176561; Y=0606042.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống phát thải số 02 của hệ thống xử lý bụi cắt, mài line 4 (nguồn số 05) với tọa độ xả khí thải là: X=1176585; Y=0606050.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống phát thải số 03 của hệ thống xử lý bụi nhà chà tấm (nguồn số 06) với tọa độ xả khí thải là: X=1176577; Y=0606012.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống phát thải số 04 của hệ thống xử lý khí thải Autoclave (nguồn số 07) với tọa độ xả khí thải là: X=1176522; Y=0606019.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng ống thoát hơi số 05 của hệ thống thoát khí lò hơi số 01 (nguồn số 08) với tọa độ xả khí thải là: X=1176653; Y=0606003.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng ống thoát hơi số 06 của hệ thống thoát khí lò hơi số 02 (nguồn số 09) với tọa độ xả khí thải là: X=1176648; Y=0606001.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', mũi chiếu 3°)

Riêng đối với nguồn số 01, 02, 03 không có ống thải.

- Vị trí xả thải: Lô H.01-H.02, đường số 1, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 67.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất 33.400 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất 600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của dự án (08 giờ/ca, 03 ca/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=0,9$ và $K_v=1,0$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
Dòng khí thải số 01, 02, 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại 06 silo chứa xi măng, vôi, tro bay (flyash) được thu gom bằng ống hút D108 mm dẫn về 06 hệ thống lọc bụi túi vải tương ứng, công suất là 3.200 m³/giờ/hệ thống, các hệ thống không có ống phát thải.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại 03 bồn trộn dây chuyền sản xuất số 03 (line 03) được thu gom bằng ống hút D200 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất 3.200 m³/giờ để xử lý, hệ thống không có ống phát thải.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại 03 bồn trộn dây chuyền sản xuất số 04 (line 04) được thu gom bằng ống hút D200 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất 3.200 m³/giờ để xử lý, hệ thống không có ống phát thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại dây chuyền cắt của line 3, máy mài, máy cắt thanh được thu gom bằng ống hút D120 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất 33.400 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại dây chuyền cắt của line 4 và máy mài tấm nhỏ được thu gom bằng ống hút D120 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất 17.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại nhà chà tấm được thu gom bằng ống hút D600 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất 16.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại nồi hấp Autoclave được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải Autoclave để xử lý.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ số 1 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG) được thu gom bằng ống hút D600 (mm) nối với ống dẫn D600mm và thải ra môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ số 2 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG) được thu gom bằng ống hút D600 (mm) nối với ống dẫn D600mm và thải ra môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

❖ *Hệ thống thu hồi bụi silo chứa vôi, xi măng, tro bay (flyash)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 01) → Ống hút + Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải (không có ống thải).

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo vôi số 01: 3.200 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo xi măng số 02: 3.200 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo tro bay (flyash) số 03: 3.200 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo vôi số 04: 3.200 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo xi măng số 05: 3.200 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo tro bay (flyash) số 06: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

❖ *Hệ thống xử lý bụi tại bồn trộn line 3*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 02) → Ống hút + Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất quạt 3.200 m³/giờ).

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

❖ *Hệ thống xử lý bụi tại bồn trộn line 4*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 03) → Ống hút + Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất quạt 3.200 m³/giờ).

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

❖ *Hệ thống xử lý bụi cắt, mài line 3*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 04) → Ống hút + Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất quạt 33.400 m³/giờ) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 33.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

❖ *Hệ thống xử lý bụi cắt, mài line 4*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 05) → Ống hút + Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất quạt 17.000 m³/giờ) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

❖ *Hệ thống xử lý bụi nhà chà tấm*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 06) → Ống hút + Ống dẫn → Bồn lắng kết hợp phun nước → Quạt hút (công suất quạt 16.000 m³/giờ) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): không có.

❖ *Hệ thống xử lý khí thải nồi hấp Autoclave*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 07) → Bộ ngưng tụ → Bộ giải nhiệt → Tháp hấp thụ (NaOH) → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): dung dịch NaOH, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải như quạt hút, ống dẫn,...

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát các hệ thống xử lý bụi thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trong trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép, Chủ dự án phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất dây chuyền phát sinh bụi, khí thải bị sự cố; thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân; tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- HTXL bụi cắt, mài line 3, công suất thiết kế 33.400 m³/giờ;

- HTXL bụi cắt, mài line 4, công suất thiết kế 17.000 m³/giờ;

- HTXL bụi từ nhà chà tắm, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ

(công trình lắp đặt bổ sung không thuộc danh mục đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 5740/GXN-STNMT ngày 10/09/2020).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ 01 vị trí lấy mẫu tại đầu ra (ống thải) của HTXL bụi cắt, mài line 3.

+ 01 vị trí lấy mẫu tại đầu ra (ống thải) của HTXL bụi cắt, mài line 4.

+ 01 vị trí lấy mẫu tại đầu ra (ống thải) của HTXL bụi nhà chà tắm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=0,9$ và $K_v=1,0$, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT) và đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.

- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực nhập liệu line 3.
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền, tạo hình line 3.
- Nguồn số 03: khu vực nôi hấp line 3
- Nguồn số 04: Khu vực máy cắt, mài hoàn thiện line 3.
- Nguồn số 05: Khu vực nhập liệu line 4.
- Nguồn số 06: Khu vực nghiền, tạo hình line 4.
- Nguồn số 07: Khu vực nôi hấp line 4.
- Nguồn số 08: Dây chuyền cắt hoàn thiện line 4.
- Nguồn số 09: Lò hơi line 3.
- Nguồn số 10: Lò hơi line 4.
- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện 750 KVA.
- Nguồn số 12: Khu vực HTXL khí thải Autoclave.
- Nguồn số 13: Quạt hút của HTXL bụi cắt, mài, nghiền line 3.
- Nguồn số 14: Quạt hút của HTXL bụi cắt line 4.
- Nguồn số 15: Quạt hút của HTXL bụi nhà chà tằm.
- Nguồn số 16: Khu vực cụm máy bơm HTXL nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí phát sinh	Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực nhập liệu line 3	1176507	0605949
2	Khu vực nghiền, tạo hình line 3	1176550	0605976
3	Khu vực nôi hấp line 3	1176611	0605994
4	Khu vực máy cắt, mài hoàn thiện line 3	1176582	0606040
5	Khu vực nhập liệu line 4	1176513	0605935
6	Khu vực nghiền, tạo hình line 4	1176580	0605969

STT	Vị trí phát sinh	Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
		X(m)	Y(m)
7	Khu vực nổi hấp line 4	1176620	0605983
8	Dây chuyền cắt hoàn thiện line 4	1176614	0606059
9	Lò hơi line 3	1176643	0606013
10	Lò hơi line 4	1176648	0606017
11	Khu vực máy phát điện 750 KVA	1176503	0605995
12	Khu vực HTXL khí thải Autoclave	1176522	0606019
13	Quạt hút của HTXL bụi cắt, mài, nghiền line 3	1176561	0606042
14	Quạt hút của HTXL bụi cắt line 4	1176585	0606050
15	Quạt hút của HTXL bụi nhà chà tắm	1176577	0606012
16	Khu vực cụm máy bơm HTXL nước thải	1176481	0605982

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào cơ sở)

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào cơ sở)

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích Nhà máy để giảm lan truyền tiếng ồn

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1832/GPMT-SNNMT ngày 01/12/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên loại CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	600
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	50
Tổng cộng				660

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường):

STT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Cặn sơn, sơn và vecni thải	Rắn/lỏng	200	08 01 01
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	75.000	12 06 05
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 01
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 03
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các	Rắn	50	18 01 04

STT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
	vật liệu khác			
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.550	18 02 01
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	200	19 05 02
Tổng cộng			77.200	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của dự án với khối lượng khoảng 17.711 kg/tháng bao gồm: Bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng; giấy văn phòng thải; phế phẩm; Pallet hư hỏng; bụi thu gom từ các hệ thống xử lý bụi.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 65 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa PVC có nắp đậy với dung tích phù hợp, có dán tên, mã số phân loại và các bao PP chống thấm.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Sử dụng chung khu vực lưu chứa chất thải nguy hại của Lô G.02B, G.03A, không bố trí khu vực lưu chứa tại lô H.01-H.02. Diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại của Lô G.02B, G.03A là 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa HDPE (có nắp đậy) và bao PP chống thấm.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được bố trí riêng biệt, vách bằng tôn, có nền bê tông, có mái che bằng tôn, chống nước mưa tràn vào, có gắn biển dấu hiệu tên các loại chất thải rắn lưu chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng rác loại 50 - 120 lít bố trí tại các khu vực như: văn phòng, nhà vệ sinh, nhà xưởng. Sau đó, chất thải rắn sinh hoạt sẽ được công nhân vận chuyển, tập trung vào các thùng chứa rác loại 240 lít đặt tại khu vực tập trung chất thải.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực tập trung: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Bố trí bên ngoài nhà xưởng, nền bê tông chống thấm, có mái che, các thiết bị lưu chứa đảm bảo không rò rỉ nước ra ngoài môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước/ bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước/bụi, khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối

van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1432/GPMT-SNNMT** ngày **01/12/2025** của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

2. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

3. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A mục 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ

ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi đến các cơ quan theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Chủ dự án phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

... and the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...

... the ... of the ...
... the ... of the ...
... the ... of the ...